

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HUNG
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HC-ST

Ngày 29/8/2019

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HUNG, TỈNH THÁI BÌNH
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Thành.

* *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Bùi Thị Ngọc Thùy.

2. Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

* *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa:*

Bà Vũ Thị Huế - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2019/TLST-HC ngày 15 tháng 3 năm 2019, về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HC ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Bà Phạm Thị V, sinh năm 1931

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1975

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

* **Người bị kiện:** Chủ tịch UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1, Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quang T - Chủ tịch UBND xã.

2, Ông Phạm Đình D, sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt anh H, ông D; vắng mặt Chủ tịch UBND xã Đ*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 27/8/2018; Bản tự khai ngày 15/3/2019; Các biên bản đối thoại ngày 04/4/2019; ngày 09/5/2019 và tại phiên tòa anh Nguyễn Xuân H đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của UBND xã Đông H đối với yêu cầu của ông Phạm Đình D, tại phần quyết định như sau:

“Điều 1. Không chấp nhận việc ông Phạm Đình D đòi lại phần ao thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 04 DC, diện tích 360m² bản đồ 299 xã Đ; đã thực hiện điều chỉnh sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước.

Điều 2.

1. Chia tách lại diện tích đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của bà Phạm Thị V và cụ Nguyễn Thị T như sau:

+ Tách 180m² diện tích mặt nước ao trả về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị T.

+ Tách 90m² ruộng thuộc thửa số 488 Mương 6 sơ đồ giao ruộng thôn B về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà Phạm Thị V.

2. Diện tích đất thừa của hai gia đình để sử dụng khôi phục hệ thống thoát nước khu vực theo đường thoát nước truyền thống.”

Người khởi kiện cho rằng Quyết định nêu trên là vi phạm pháp luật về đất đai làm thiệt hại đến quyền lợi của người khởi kiện. Lý do:

+ Đây là khiếu nại về tranh chấp đất đai theo quy định tại Luật đất đai năm 2013 quy định tại điểm a, khoản 3, điều 203 thẩm quyền giải quyết thuộc về chủ tịch UBND cấp huyện. Khoản 2, khoản 3 Điều 202 quy định Chủ tịch UBND cấp xã chỉ có thẩm quyền hòa giải về tranh chấp đất đai. Như vậy việc ra quyết định về giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND xã Đ, huyện Đông Hưng là trái với quy định của Luật đất đai năm 2013.

+ Về căn cứ pháp luật áp dụng trong quyết định không chính xác như: Áp dụng Luật tổ tụng hành chính năm 2010 đã hết hiệu lực pháp luật; mà phải áp dụng Luật tổ tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực pháp luật từ 01/7/2016.

+ Nội dung tại khoản 1 điều 2 trong quyết định mâu thuẫn với kết quả xác minh, kết quả làm việc và đối thoại làm thiệt hại đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình anh đã đầu tư, sử dụng ổn định lâu dài 360m² đất ao mà bà được giao từ năm 1985 trong sổ mục kê của xã Đ mang tên ông Nguyễn Xuân C (là bố đẻ anh), đồng thời đã được trừ vào diện tích đất nông nghiệp được giao khoán.

+ Anh không có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế mà Ủy ban nhân dân xã lại quyết định tại khoản 1 Điều 2 chia lại đất ao của gia đình anh.

Nay người khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng giải

quyết: TUYÊN HỦY Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của UBND xã Đ do chủ tịch UBND xã Đặng Quang T ký về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình D (lần đầu) và giữ nguyên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của mẹ anh bà Phạm Thị V đang quản lý, sử dụng.

2. Tại báo cáo ngày 03/4/2019; Biên bản đối thoại ngày 04/4/2019; ngày 09/5/2019, Chủ tịch UBND xã Đ trình bày:

I. Quá trình thực hiện chính sách đất nông nghiệp của Đảng và Nhà nước tại xã Đ qua các thời kỳ như sau:

1. Công tác đo đạc, kiểm kê đất đai và đăng ký quyền sử dụng đất theo chỉ thị 299/TTg ngày 01/11/1980; Thời gian thực hiện tại xã Đ từ năm 1981 đến năm 1985. Giai đoạn này ai sử dụng đất vị trí nào thì kê khai vị trí đó, Quá trình đăng ký quyền sử dụng thì tách ra; Hộ gia đình cá nhân đăng ký quyền sử dụng đất ở và đất vườn liền kề đất ở; Tập thể hợp tác xã nông nghiệp đăng ký đất ruộng, đất ao và đất vườn HTX trực tiếp quản lý và khoán lại cho tổ chức hoặc hộ gia đình.

2. Khi điều chỉnh đất 5% kinh tế phụ gia đình theo quyết định số 86/QĐ-UB ngày 13/3/1986 của UBND tỉnh Thái Bình (tại xã Đ đưa vào thực hiện từ tháng 7 năm 1986).

+ Hộ ông C (bà V) có 6 khẩu hưởng đất 5% (04 khẩu nông nghiệp, 01 khẩu bộ đội và 01 khẩu hưu trí); diện tích 5% được hưởng là 288 m² (trong đó thửa đất số 141, tờ bản đồ số 04, diện tích 360 m² loại đất ao được điều chỉnh đất 5% kinh tế hộ cho hộ bà Phạm Thị V (con gái cụ T, vợ ông C và là chị gái ông D) với diện tích quy đổi bằng 180m² ruộng (2m² đất ao bằng 1m² đất lúa).

+ Hộ cụ Nguyễn Thị T (Gi) có 02 khẩu hưởng đất 5% (01 khẩu nông nghiệp và 01 khẩu bộ đội); diện tích 5% được hưởng là 96m² (trong đó thửa đất số 142, tờ bản đồ 04 DC, diện tích 390 m², loại đất thổ sau khi được trừ đi tiêu chuẩn đất ở là 360 m² còn điều chỉnh đất 5% kinh tế hộ cụ Nguyễn Thị T (mẹ ông D) với diện tích quy đổi bằng 20m² (3m² vườn bằng 2m² đất lúa).

3. Giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân theo quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. UBND xã Đ thực hiện vào vụ Đông Xuân năm 1993-1994; Hộ bà Phạm Thị V đăng ký 03 khẩu nông nghiệp được giao theo Quyết định 652 (gồm khẩu bà Phạm Thị V; khẩu cụ Nguyễn Thị T và khẩu con trai út Nguyễn Xuân H). Diện tích giao 1800m² gồm 07 thửa:

Thửa 447-1: Xứ đồng Cửa kho; diện tích 21m² (cùng 184m² ruộng 5%).

Thửa 458-14: Xứ đồng Mường 1; diện tích 222m².

Thửa 417-9: Xứ đồng Mường 2; diện tích 165m².

Thửa 414-6: Xứ đồng Mường 2; diện tích 413m².

Thửa 333-23: Xứ đồng Mường 4; diện tích 150m².

Thửa 303-2: Xứ đồng Mường 5; diện tích 580m².

Thửa 193-8: Xứ đồng An Tiếu; diện tích 249m².

Diện tích nêu trên đã được UBND huyện Đông Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành H219588. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành H219588 đã được thu lại khi cấp giấy chứng nhận số H320543.

Riêng thửa đất ao và đất vườn trong khu dân cư không điều chỉnh lại.

4. Thực hiện theo Quyết định số 948/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh Thái Bình về điều chỉnh đất nông nghiệp. UBND xã Đ thực hiện vào vụ đông xuân năm 2000-2001 (Theo sổ điều tra năm 1999-2000 số thứ tự 158 hộ bà V kê khai có 03 khẩu bà Phạm Thị V đăng ký chủ hộ, ông Nguyễn Xuân C (chồng) và cụ Nguyễn Thị T (mẹ); xét điều chỉnh tiêu chuẩn đất nông nghiệp là 02 khẩu gồm khẩu bà Phạm Thị V và khẩu cụ Nguyễn Thị T; khẩu hưu trí là ông C không được điều chỉnh. (Diện tích điều chỉnh bổ sung là 80m²); Đất 5% kinh tế hộ gia đình lúc này được điều chỉnh lại sang tiêu chuẩn 948 và tiêu chuẩn 652. Thửa đất 141, tờ bản đồ 04 DC, diện tích 360 m², loại đất Ao quy đổi bằng 180m² đất lúa được điều chỉnh 80m² vào tiêu chuẩn 948 và 100m² vào tiêu chuẩn 652 của khẩu bà V và khẩu cụ T;

Thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp theo nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/3/2002 của Tỉnh uỷ Thái Bình.

Tiêu chuẩn diện tích đất ruộng cơ bản ngoài đồng; khẩu của cụ T và bà V được dồn đổi ngoài đồng còn cụ thể: Thửa số 873, tờ 02, M2 diện tích là 240m², đất lúa; thửa số 760, tờ 02, M3 diện tích là 679m², đất lúa; Tổng diện tích là 919m² đất lúa đã được cấp giấy chứng nhận số H320543 do UBND huyện Đông Hưng cấp ngày 02/6/2004 chủ hộ là ông Nguyễn Xuân C (chồng bà V). Ngoài ra tại thôn B hộ bà V còn đăng ký diện tích 272m² đất vườn và 360m² đất ao.

Như vậy diện tích đất nông nghiệp được giao cơ bản cho hộ bà V (có tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị T) và đủ tiêu chuẩn theo quy định tại địa phương.

5. Dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 của UBND tỉnh Thái Bình. UBND xã Đ thực hiện năm 2011 và năm 2012: Khẩu của cụ T vẫn được khai cùng với khẩu với hộ bà V do bà Phạm Thị V làm chủ hộ; (ông Phạm Đình D đã về ở trên đất của cụ T) diện tích được giao thực hiện dồn đổi là 919m², sau khi trừ giao thông thủy lợi 80m² và diện tích vườn cụ T quy đổi ra 20m² đất lúa; diện tích còn lại 819m² gồm các vị trí như sau:

Thửa số 488, xứ đồng Mương 6, diện tích 637m^2 .

Thửa số 500, xứ đồng mương 5, diện tích 182m^2 .

Đến năm 2013, ông Phạm Đình D đề nghị với cơ sở thôn B tách phần đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị T ra khỏi hộ nông nghiệp bà Phạm Thị V và chuyển sang tên ông Phạm Đình D gồm: khẩu nông nghiệp 01 khẩu 652 và 01 khẩu 948 diện tích đất ruộng là 580m^2 gồm các xứ đồng: Thửa 488, xứ đồng mương 6, tách ra diện tích 398m^2 và thửa 500, xứ đồng mương 5, tách ra diện tích 182m^2 .

Riêng thửa đất số 142, tờ bản đồ số 04/DC, diện tích 390m^2 của cụ T (trong đó đất ở 360m^2 và đất vườn 30m^2), hiện ông D đang sử dụng; còn thửa đất số 141; tờ bản đồ số 04DC; diện tích 360m^2 loại đất ao hiện bà V đang sử dụng; ông D không có ý kiến gì về việc phân chia thửa đất ao trên. Tài liệu sau dồn điền đổi thửa cơ sở thôn B chưa hoàn tất nên chưa có tài liệu chính thức. Việc thu nộp sản phẩm từ năm 2012 đến nay của cơ sở thôn B vẫn mang tính chất tạm tính trên cơ sở người sử dụng đất sử dụng diện tích nào đóng góp nghĩa vụ tài chính với nhà nước và các khâu dịch vụ với HTX dịch vụ nông nghiệp theo diện tích đó.

II. Quá trình UBND xã Đ giải quyết và trả lời ông Phạm Đình D.

1. Đơn thứ nhất nhận ngày 23/6/2016; ông Phạm Đình D viết mang thể thức đơn đề nghị. Nội dung đơn xung quanh vấn đề thừa hưởng tài sản bố mẹ để lại là đất đai của chị em ông qua các đợt kê khai điều tra thực hiện các đợt chính sách đất đai của nhà nước.

Ngày 19/7/2016 UBND xã tổ chức đối thoại với ông Phạm Đình D.

Ông Phạm Đình D đã trình bày: Trong thời gian tham gia quân đội mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T sinh sống và làm việc tại quê đến khi già yếu. Cụ qua đời tháng 01/2007 và không để lại di chúc song có dặn lại ông là đòi lại chị V (là chị ruột ông D) diện tích ao và trả lại cho chị 1.000.000 đồng để khỏi mang tiếng bán ao. Song ông cũng không muốn đòi lại cả ao, chỉ muốn chị em cậu cháu hòa thuận với nhau và các cháu sau này không gây khó dễ cho nhau.

Ngày 09/8/2016 UBND xã tổ chức đối thoại với bà Phạm Thị V.

Bà Phạm Thị V đã trình bày: Khoảng năm 1962 gia đình bà được tiêu chuẩn mua đất tại thôn Đ, xã Đ, vì điều kiện kinh tế khó khăn nên đã nhường tiêu chuẩn đó cho bố mua, bù lại bố (cụ Gi) cho một phần đất tổ tiên. Về phần đất ao, khi điều chỉnh lại phần trăm lúc đó ông B làm thư ký đội hỏi ý kiến cụ T, cụ T lúc đó không có khả năng canh tác được nên ông B đã động viên bà nhận ao trừ diện tích ngoài đồng để giữ lại đất tổ tiên.

Ngày 30/8/2016 tổ chức hoà giải định hướng hai chị em ông thoả thuận.

Thẩm quyền của UBND xã Đ chỉ làm rõ, hoà giải, định hướng cho các thành viên thoả thuận, thống nhất trình cấp thẩm quyền công nhận. UBND xã Đ

không kết luận vấn đề gì liên quan đến quyền lợi của các bên nên không trả lời bằng văn bản.

2. Đơn thứ hai nhận ngày 07/9/2016; ông Phạm Đình D viết văn mang thể thức đơn đề nghị. Nội dung trình bày về việc chưa có thỏa thuận nào giữa bà V và ông cùng các thành viên thừa kế khác. Bà V chưa có đơn đề nghị phân chia thừa kế.

Ngày 27/10/2016 UBND xã tổ chức đối thoại cùng ông Phạm Đình D giải thích các vấn đề ông D đưa ra.

UBND xã đã tổ chức hoà giải làm việc kết luận:

- Việc sử dụng đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị T (là mẹ ông D) qua các thời kỳ điều chỉnh đất nông nghiệp thực hiện các chính sách đất đai của nhà nước tại các thời kỳ là đủ theo tiêu chuẩn quy định.

- Việc ông D có nhu cầu sử dụng lại diện tích đất ao của cha mẹ ngày trước cần phải có sự thỏa thuận thống nhất trong gia đình: Ông và bà Phạm Thị V.

- Các ý kiến hỏi tại sao bà V không đề nghị thỏa thuận và không đề nghị phân chia thừa kế UBND xã đã giải thích theo quy định của pháp luật.

3. Đơn thứ ba ông Phạm Đình D viết ngày 28/10/2016 chủ đề vẫn là đơn đề nghị; nội dung mang tính chất vấn; xét về thể thức đơn này không hợp lệ: không mang nội dung khiếu nại; không mang nội dung tố cáo song lại đề nghị trả lời bằng văn bản theo quy định của của luật khiếu nại tố cáo.

Để công dân hiểu thêm về chính sách và thực hiện chính sách đất đai của nhà nước qua các thời kỳ: UBND xã đã trích dẫn ra nội dung trong hệ thống tài liệu lưu trữ hiện có tại UBND xã liên quan đến vấn đề ông đề nghị để ông tìm hiểu và nghiên cứu.

4. Ông D tiếp tục có đơn khiếu nại gửi về UBND huyện Đông Hưng ngày 06/3/2017 UBND huyện Đông Hưng có công văn số 101/UBND-TNMT cùng đơn và giấy tờ ông D khiếu nại.

Ngày 14/3/2017 UBND xã Đ đã tổ chức đối thoại với ông Phạm Đình D cùng nhau làm rõ các vấn đề ông khiếu nại.

a. Về phần đất ở của bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Xuân C, căn cứ tài liệu sau dồn điền đổi thửa lập tháng 2/2004 tại trang số 264.

- Diện tích đất ở là 500 m² được làm rõ:

- + Đất do cụ Nguyễn Thị T cho là 260m².

- + Đất mua của bà Phạm Thị T là 240m².

- Diện tích đất vườn 272m² vườn được xác định là mua của bà T.

b. Về phần diện tích đất ở của ông Phạm Đình D

Từ năm 2002 đến năm 2005, ông D có hộ khẩu thường trú và nhà ở tại thôn N. Khai báo thuế tại thôn N;

- Diện tích đất ở là 510m^2 gồm: Đất cũ của cụ T tại thôn B là 360m^2 . Đất ông D mua của xã là 150m^2 ; Diện tích đất vườn là 30m^2 được xác định là đất vườn của cụ tỵ tại thôn B.

Như vậy diện tích sử dụng đất của hai gia đình ông D và bà V là rõ ràng, ông Phạm Đình D đã công nhận diện tích và toàn bộ nội dung tại buổi đối thoại cùng nhất trí ký tên.

III. Quan điểm của chủ tịch UBND xã Đ

Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của UBND xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình D.

- Phân định quyền của ông Phạm Đình D với thửa đất ao số 141, tờ bản đồ số 04/DC, diện tích 360m^2 .

- Việc chia tách thửa đất ao nêu trên là xác định quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị T làm cơ sở thực hiện phân chia di sản thừa kế.

- Việc xác định diện tích các công trình công (hệ thống thoát nước) mà hộ gia đình ông Phạm Đình D và hộ bà Phạm Thị V đã hưởng lợi thời gian qua để làm cơ sở để phục hồi công trình thoát nước truyền thống.

Quan điểm của Chủ tịch UBND xã Đ là giữ nguyên nội dung quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của UBND xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình D.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2019; Biên bản đối thoại ngày 04/4/2019; ngày 09/5/2019 và tại phiên tòa ông Phạm Đình D trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Đình Gi, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T có 03 người con gồm: Phạm Thị V, Phạm Thị M, Phạm Đình D. Đến năm 1951, bố ông bỏ gia đình, quê hương chung sống với bà Phan Thị G ở xã Đông Hợp sinh được 05 người con là: Phạm Đình Nh, Phạm Thị B, Phạm Đình N, Phạm Thị H, Phạm Thị T.

Cụ Gi mất năm 1986, cụ T mất năm 2007. Cụ G, cụ T mất đi thì để lại 2 sào đất và 1 sào ao theo bản đồ 299/TTg cụ thể là: Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 04 (loại đất A), diện tích 360m^2 , thửa đất số 142 tờ bản đồ số 04/DC (loại đất T) diện tích 390m^2 , thửa đất số 227 tờ bản đồ số 04 (loại đất T) diện tích 260m^2 .

Đến năm 1960, chị gái lớn ông là bà Phạm Thị V lấy chồng là ông Nguyễn Xuân C về quê ở xã Đ để sinh sống, đến năm 1976 thì bà V và ông C được mẹ ông là cụ T cho thửa đất số 227 tờ bản đồ số 04/DC (loại đất T) diện tích 260m^2 .

Năm 1993, ông về hưu theo mẹ nhiều nơi, đến khoảng năm 1994, ông và cụ T lên khu tập thể bệnh viện đa khoa Đông Hưng sinh sống nên có cho bà V

và ông C mượn cái ao để thả cá. Năm 1996, ông đăng ký hộ khẩu tại xã Đ, ông đứng chủ hộ, mẹ và con trai ông là thành viên. Đến năm 2006 thì ông và cụ T về thôn B, xã Đ sống hẳn.

Khi sang cát cho cụ T vào năm 2012 thì có xảy ra mâu thuẫn giữa con trai trưởng của bà V là anh Phạm Xuân S và ông, anh S có nói đất này là đất của ông C, không phải đất của cụ Gi, “thằng” D không phải con của ông Gi, song bà V im lặng không nói gì. Vì nguyên nhân mâu thuẫn này nên ông có lên UBND xã Đ để xin giấy tờ hồ sơ liên quan đến các thửa đất. Từ đó ông phát hiện ra thửa đất số 141 (loại đất Ao), tờ bản đồ số 04/DC theo bản đồ 299/TTg mang tên Bùi C (tại xã Đ thì không có ai là Bùi C), các đất lúa của tôi theo sổ đăng ký đất đai theo quyết định 948, trang số 264 đều mang tên Nguyễn Xuân C.

Từ đó, ngày 04/8/2017 ông làm đơn khiếu nại lên UBND xã Đ, khiếu nại UBND xã đòi lại phần ao thuộc quyền sử dụng của ông tại thửa đất số 141, tờ bản đồ 04/DC của ông. Ngày 10/02/2018 UBND xã Đ đã ra Quyết định về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình D (lần đầu).

Nay bà V khởi kiện yêu cầu hủy quyết định của UBND xã Đ, ý kiến của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

* Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của người khởi kiện, những người tham gia tố tụng khác đã tuân thủ theo quy định của luật tố tụng hành chính.

Đối với người bị kiện chưa có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

* Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 116, khoản 2 Điều 157, khoản 3 Điều 158, Điều 193 Luật tố tụng hành chính, khoản 1 Điều 2 Luật khiếu nại, Điều 203 Luật đất đai, đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tuyên hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 13 ngày 10/2/2018 của chủ tịch UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Bác yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất nông nghiệp của bà Phạm Thị V do yêu cầu không thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

* Về án phí: Người bị kiện chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại các lời khai và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người khởi kiện, người bị

kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính. Tại phiên tòa ngày 09/8/2019, người bị kiện Chủ tịch UBND xã Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện theo pháp luật là UBND xã Đ vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 157 và Điều 163 của Luật tổ tụng hành chính, HĐXX đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa ngày 29/8/2019, người bị kiện Chủ tịch UBND xã Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện theo pháp luật là UBND xã Đ vẫn tiếp tục vắng mặt nên căn cứ vào căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 157 và khoản 3 Điều 158 Luật tổ tụng hành chính nên HĐXX vẫn tiếp tục xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về đối tượng và thời hiệu khởi kiện:

Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình là quyết định hành chính đã tác động trực tiếp đến quyền lợi của hộ gia đình bà Phạm Thị V.

Ngày 29/12/2018, bà Phạm Thị V nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và giữ nguyên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của bà Phạm Thị V đang quản lý, sử dụng ổn định. Đơn khởi kiện của bà Phạm Thị V nộp trong thời hạn 01 năm, nên được xem xét theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2.2] Về thẩm quyền ban hành, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại:

+ Việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ là chưa đúng theo quy định tại Điều 17 Luật khiếu nại.

+ Căn cứ vào nội dung đơn ngày 04/08/2017 của ông D đây là quan hệ dân sự cụ thể là tranh chấp về quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại Điều 203 của Luật đất đai quy định:

“Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành thì được giải quyết như sau:

1. Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết;

2. Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây:

a) Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

3. Trường hợp đương sự lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

b) Trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

4. Người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai tại khoản 3 Điều này phải ra quyết định giải quyết tranh chấp. Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thì hành phải được các bên tranh chấp nghiêm chỉnh chấp hành. Trường hợp các bên không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành”.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ có thẩm quyền hòa giải theo Điều 202 của Luật đất đai quy định:

“1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.

2. Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

4. Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

5. Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải đến

Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”.

+ Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất là vượt quá thẩm quyền.

[2.3] Về yêu cầu của người khởi kiện hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình là có căn cứ, bởi lẽ Quyết định giải quyết khiếu nại đã ban hành vượt quá và không đúng thẩm quyền giải quyết. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Phạm Thị V hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình là có căn cứ.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận sau khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, trên thực tế, Ủy ban nhân dân xã Đ chưa tiến hành việc chia tách diện tích đất ao của cụ Nguyễn Thị T và bà Phạm Thị V nên không đặt ra xem xét, giải quyết việc khôi phục hiện trạng hay khắc phục hậu quả đối với việc hủy quyết định giải quyết khiếu nại.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V giữ nguyên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của bà Phạm Thị V đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa anh H là người được bà V ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu căn cứ vào Điều 193 Luật tổ tụng hành chính, không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng xét xử. Việc giữ nguyên, thay đổi hiện trạng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp và phải tuân thủ theo các quy định của Luật đất đai năm 2013 vì vậy bác yêu cầu của người khởi kiện.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 157; điểm b khoản

2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206; Điều 29; Điều 345; Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 203 Luật đất đai; Điều 17 Luật khiếu nại; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/QĐ-UBND ngày 10/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V về việc giữ nguyên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của bà Phạm Thị V đang quản lý, sử dụng.

2. **Về án phí:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Những người có mặt tại phiên tòa có quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đối với những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đông Hưng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**
(đã ký)

Hoàng Văn Thành